PAN PACIFIC CORP.
Professional Property Care
ISO 9001 : 2008

Kettoa

W/P.NY

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 5444
Giờ ..... Ngày 22 tháng 02 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4
CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH

HCMC Office: 236/43/2 Dien Bien Phu St., Ward 17, Binh Thanh Dist., Ho Chi Minh City. Tel: (84-8) 3840 6868 Fax: (84-8) 3514 6721 E-mail: info@panpacific.vn

Hanoi Office: 3rd Floor, 1C Ngo Quyen St., Ly Thai To Ward, Hoan Kiem Dist., Hanoi. Tel: (84-4) 3934 5199 Fax: (84-4) 3934 5200 E-mail: hanoi@panpacific.vn

Danang Office: 2nd Floor, 480 - 482 Trung Nu Vuong St., Hoa Thuan Tay Ward, Hai Chau Dist., Danang City. Tel: (84-511) 363 3199 Fax: (84-511) 363 3197 E-mail: danang@panpacific.vn

ISO 9001 BUREAU VERITAS Certification

www.panpacific.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2010

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2010	Năm 2010	Quý 4/2009	Năm 2009
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		56,284,503,005	201,662,454,809	42,576,065,817	158,440,764,168
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	275,244,576
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	56,284,503,005	201,662,454,809	42,576,065,817	158,165,519,592
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	43,145,900,958	164,301,710,064	33,835,762,432	124,900,438,972
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,138,602,047	37,360,744,745	8,740,303,385	33,265,080,620
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9,736,645,354	23,613,982,791	(13,508,272,393)	7,622,976,085
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	1,558,751,970	7,839,390,060	(26,767,256,498)	(23,542,574,425)
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		27,886,476	114,032,534	1,143,186,598	1,346,570,547
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	1,060,236,632	3,186,519,193	662,552,263	2,016,563,715
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6,685,638,314	24,631,733,463	5,672,286,316	17,888,354,419
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,570,620,485	25,317,084,820	15,664,448,911	44,525,712,996
11.	Thu nhập khác	31		9,853,442	183,702,222	2,817,908	87,821,728
12.	Chi phí khác	32		23,889,109	190,097,026	1,049,677	53,678,658
13.	Lợi nhuận khác	40		(14,035,667)	(6,394,804)	1,768,231	34,143,070
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		-	-		-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,556,584,818	25,310,690,016	15,666,217,142	44,559,856,066
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.21	2,930,817,652	6,072,376,346	3,671,897,349	10,251,579,122
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	(399,417,598)	(434,289,364)	(14,201,771)	(112,230,358)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,025,184,765	19,672,603,034	12,008,521,564	34,420,507,302
18.1	*Lợi ích của cổ đông thiểu số*	*61*		40,146,855	221,829,336	53,622,746	*34,017,028*
18.2	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ*	*62*		*10,985,037,909*	*19,450,773,698*	*11,954,898,819*	*34,386,490,274*
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1,103	1,953	1,708	4,678

TP. Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 02 năm 2011

TRƯƠNG THỊ ĐÔNG HÀ
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN KHẢI
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH

Kế Hoạch

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 5590
Giờ ..... Ngày 23 tháng 02 năm 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*25,310,690,016*	*44,559,856,066*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5,910,412,010	3,895,110,569
- Các khoản dự phòng	03		2,091,926,272	(30,940,471,175)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(83,323,852)	(60,182,898)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,506,846,996)	(5,938,646,725)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	114,032,534	290,106,340
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*23,836,889,983*	*11,805,772,177*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15,462,069,959	49,675,557,808
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,773,089,911)	(1,335,179,535)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2,333,373,149	1,246,359,355
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(894,056,833)	1,477,438,966
- Tiền lãi vay đã trả	13		(114,032,534)	(290,106,340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,976,264,498)	(4,183,492,069)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,354,671,413	(829,298,790)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,472,132,796)	(3,468,633,434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*19,757,427,933*	*54,098,418,138*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10,409,304,975)	(11,467,716,543)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		7,279,227,043	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(80,000,000,000)	(2,275,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,452,921,683)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	900,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,882,798,887	3,253,146,725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(86,700,200,728)*	*(9,589,569,818)*

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		57,748,900,000	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(16,904,100,720)	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		340,227,242	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67,960,000)	(211,341,300)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(857,322,102)	(1,598,989,813)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14,090,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***40,259,744,420***	***(15,900,331,113)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(26,683,028,375)**	**28,608,517,207**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**83,666,276,875**	**55,057,759,668**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		2,321,111	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**56,985,569,611**	**83,666,276,875**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2011

TRƯƠNG THỊ ĐÔNG HÀ
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN KHẢI
Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Cons Code	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**B100**	**100**		**243,767,338,975**	**192,742,295,121**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**B110**	**110**	**V1**	**56,985,569,611**	**83,666,276,875**
1	Tiền	B111	111		20,225,569,611	13,316,276,875
2	Các khoản tương đương tiền	B112	112		36,760,000,000	70,350,000,000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**B120**	**120**		**127,361,473,860**	**58,836,101,322**
1	Đầu tư ngắn hạn	B121	121	V2	130,131,844,407	59,530,617,597
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	B129	129	V3	(2,770,370,547)	(694,516,275)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**B130**	**130**		**48,628,447,640**	**43,496,323,595**
1	Phải thu khách hàng	B131	131	V4	20,073,481,769	42,764,635,683
2	Trả trước cho người bán	B132	132	V5	25,983,434,260	809,219,157
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	B133	133		0	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	B134	134		0	-
5	Các khoản phải thu khác	B135	135	V6	2,771,832,851	106,697,995
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	B139	139	V7	(200,301,240)	(184,229,240)
IV	**Hàng tồn kho**	**B140**	**140**		**8,042,761,979**	**5,704,570,615**
1	Hàng tồn kho	B141	141	V8	8,042,761,979	5,704,570,615
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	B149	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**B150**	**150**		**2,749,085,885**	**1,039,022,714**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	B151	151		178,658,830	11,866,524
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	B152	152		366,488,273	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	B154	154	V9	1,228,614,921	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	B158	158	V10	975,323,861	1,027,156,190

	TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**B200**	**200**		**52,798,011,667**	**41,048,411,201**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**B210**	**210**		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	B211	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	B212	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	B213	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	B218	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	B219	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**B220**	**220**		**24,157,670,688**	**24,027,008,351**
1	Tài sản cố định hữu hình	B221	221	V11	22,013,789,735	20,183,614,166
	Nguyên giá	*B222*	*222*		*31,719,088,384*	*26,478,229,468*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*B223*	*223*		*(9,705,298,649)*	*(6,294,615,302)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	B224	224	V12	2,073,440,497	3,813,551,296
	Nguyên giá	*B225*	*225*		*5,859,726,300*	*8,460,262,490*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*B226*	*226*		*(3,786,285,803)*	*(4,646,711,194)*
3	Tài sản cố định vô hình	B227	227	V13	11,674,410	29,842,889
	Nguyên giá	*B228*	*228*		*86,197,649*	*86,197,649*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*B229*	*229*		*(74,523,239)*	*(56,354,760)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	B230	230	V14	58,766,046	-
III	**Bất động sản đầu tư**	**B240**	**240**		-	-
	Nguyên giá	B241	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	B242	242		-	-
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**B250**	**250**		**17,198,000,000**	**5,000,000,000**
1	Đầu tư vào công ty con	B251	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	B252	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	B258	258	V15	17,198,000,000	5,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	B259	259		-	-
V	**Lợi thế thương mại**	B260	**260**	**V16**	**7,499,243,566**	**8,800,075,526**
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**B270**	**270**		**3,943,097,412**	**3,221,327,324**
1	Chi phí trả trước dài hạn	B271	271	V17	2,817,045,132	2,095,064,198
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	B272	272	V18	747,170,439	355,543,010
3	Tài sản dài hạn khác	B273	273	V19	378,881,842	770,720,116
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**B280**	**280**		**296,565,350,642**	**233,790,706,322**

	NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**B300**	**300**		**36,449,311,122**	**34,795,133,788**
I	**Nợ ngắn hạn**	**B310**	**310**		**35,483,699,948**	**33,985,718,299**
1	Vay và nợ ngắn hạn	B311	311	V20	198,645,897	1,007,765,883
2	Phải trả người bán	B312	312	V21	4,384,458,932	2,840,452,343
3	Người mua trả tiền trước	B313	313	V22	458,256,756	319,528,590
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	B314	314	V23	4,851,926,388	5,894,152,916
5	Phải trả người lao động	B315	315	V24	18,356,803,344	13,750,360,985
6	Chi phí phải trả	B316	316		94,498,730	117,600,000
7	Phải trả nội bộ	B317	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	B318	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	B319	319	V24	2,575,739,060	593,027,006
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	B320	320		125,000,000	288,000,000
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	B323	323	V26	4,438,370,841	9,174,830,576
II	**Nợ dài hạn**	**B330**	**330**		**965,611,174**	**809,415,489**
1	Phải trả dài hạn người bán	B331	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	B332	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	B333	333		157,466,500	157,766,500
4	Vay và nợ dài hạn	B334	334	V27	258,236,000	35,541,897
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	B335	335	V28	42,578,224	73,480,692
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	B336	336	V29	507,330,450	542,626,400
7	Dự phòng phải trả dài hạn	B337	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	B338	338		-	
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	B339	339		-	
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**B400**	**400**		**258,464,432,931**	**198,491,492,456**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**B410**	**410**		**258,464,432,931**	**198,491,492,456**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	B411	411	V30	115,500,000,000	70,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	B412	412	V30	108,248,900,000	96,000,000,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	B413	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	B414	414		(16,904,100,720)	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	B415	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	B416	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	B417	417	V30	6,417,328,186	5,697,345,752
8	Quỹ dự phòng tài chính	B418	418	V30	6,457,118,528	5,746,596,965
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	B419	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	B420	420	V30	38,745,186,937	21,047,549,739
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	B421	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	B422	422		-	
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**B430**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	B432	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	B433	433		-	-
C-	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	B439	**439**		**1,651,606,589**	**504,080,078**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**		**296,565,350,642**	**233,790,706,322**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		-	-
	Dollar Mỹ (USD)		100.00	201.10
	Euro (EUR)		50.00	50.82
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH

TRƯƠNG THỊ ĐỒNG HÀ
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN KHẢI
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình, Công ty TNHH Liên Thái Bình và Công ty Cổ phần Thương mại Pan (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh : Mua bán quần áo; Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Đại lý ký gởi hàng hóa; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Mua bán thiết bị vệ sinh công nghiệp; Mua bán dụng cụ thiết bị ngành công nghiệp – lâm nghiệp – xây dựng; Dịch vụ thương mại; Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, hàng điện tử (không rèn đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; Si mạ điện; Tái chế phế thải tại trụ sở); Dịch vụ sửa chữa nhà; Dịch vụ chống mối mọt, diệt côn trùng; Dịch vụ trang trí nhà cửa, phong cảnh, vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú; Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quản lý nhà cao tầng, căn hộ; Cho thuê xe ôtô.

4. Tổng số các công ty con : 3

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Xuyên Thái Bình	236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Tầng 3, số 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Pan	236/43/2 Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	80%	80%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý

của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài được công bố tại thuyết minh số IV.6.

8. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 5 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho nhân viên đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp thôi việc là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình.

- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của từng Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các Công ty của Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2009, Công ty TNHH Liên Thái Bình và Công ty Cổ phần Thương mại Pan được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 01 năm 2009 về việc hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội. Năm 2010, các công ty trong Tập Đàon áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 17.941 VND/USD
31/12/2010 : 18.932 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	794.927.165	721.638.229
Tiền gửi ngân hàng	19.430.642.446	12.594.638.646
Các khoản tương đương tiền	36.760.000.000	70.350.000.000
Cộng	**56.985.569.611**	**83.666.276.875**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số lượng	Số cuối năm	Số lượng	Số đầu năm
Cổ phiếu		50.131.844.407		45.693.177.597
CP CTCP 135	-	-	*180.000*	*2.185.000.000*
CP CTCP XNK thuỷ sản Bến Tre.	*136.000*	*5.915.104.410*		-
CP CTCP địa ốc An Lạc	*900.000*	*9.000.000.000*	*900.000*	*9.000.000.000*
CP CTCP thủy sản Cửu Long.	*92.400*	*3.500.000.000*	*92.400*	*3.500.000.000*
CP CTCP Đại Nam	*47.000*	*4.700.000.000*	*100.000*	*10,000,000,000*
CP CTCP Đại Thiên Lộc	-	-	*495.000*	*11,025,000,000*
CP CTCP Hoàng Anh Gia Lai	-	-	-	-
CTy CP Cao su Miền Nam	-	-		
CP CTCP Chứng khoán Sài Gòn	*960*	*22.902.019*		

	Số lượng	Số cuối năm	Số lượng	Số đầu năm
CP CTCP hải sản Hùng Vương	-	-	*40.000*	*1.789.517.820*
CTCP ĐTPT CN ĐT VT - ELCOM	*313.201*	*15.562.390.980*	-	-
Công ty Cổ phần FPT	*100.000*	*6.830.656.180*	-	-
CP Hoàng Anh Gia Lai	-	-	*20.000*	*1.500.122.200*
Công ty Cổ phần Long Hậu	*76.280*	*4,600.486.608*	-	-
Cty Đá ốp lát cao cấp Vinaconex	-	-	*4.100*	*245.913.900*
CPCT Gemadept	*6*	*304.210*		
CTCP Việt Tín	-	-	*4.250*	*4.250.000.000*
CTCP Thuỷ sản MÊKÔNG	-	-	*46.790*	*2.196.315.017*
NHTMCP Á Châu	-	-	*31*	*1.308.660*
Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	80.000.000.000	-	13.837.440.000
Cộng		**130.131.844.407**		**59.530.617.597**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu	2.770.370.547	694.516.275
Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Cộng	**2.770.370.547**	**694.516.275**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	4.687.626.286	38.450.758.605
Tại Cty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	10.267.706.873	-
Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình	4.304.206.253	714.947.373
Tại Công ty Cổ phần Thương mại Pan	813.942.357	3.598.929.705
Cộng	**20.073.481.769**	**42.764.635.683**

5. Trả trước người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	25.277.244.108	685.734.156
Tại Cty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	606.452.401	-
Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình	44.361.000	24.480.001
Tại Công ty Cổ phần Thương mại Pan	55.376.751	99.005.000
Cộng	**25.983.434.260**	**809.219.157**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng tài sản cố định thuê tài chính	-	79.144.639
Các khoản phải thu khác	2.771.832.851	27.553.356
Cộng	**2.771.832.851**	**106.697.995**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	136.344.950	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	40.180.000
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	28.753.550	90.730.000
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	35.202.740	53.319.240
Cộng	**200.301.240**	**184.229.240**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.201.801.072	2.565.834.976
Công cụ, dụng cụ	952.996.463	91.649.839
Hàng hóa	4.887.964.444	3.047.085.800
Cộng	**8.042.761.979**	**5.704.570.615**

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Là khoản thuế TNDN của Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (xem thêm tại **thuyết minhV. 23**).

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	709.263.861	226.756.190
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	266.060.000	800.400.000
Cộng	**975.323.861**	**1.027.156.190**

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	12.158.587.796	9.638.261.834	4.230.542.329	450.837.509	26.478.229.468
Mua sắm mới	-	3.872.210.635	1.100.962.545	267.685.736	5.240.858.916
Phân loại lại	2.552.651.684	(2.823.575.522)	-	270.923.838	-
Số cuối kỳ	**14.711.239.480**	**10.686.896.947**	**5.331.504.874**	**989.447.083**	**31.719.088.384**
Trong đó:					-
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	386.370.000	-	386.370.000
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	698.193.045	2.591.736.628	2.690.099.655	314.585.974	6.294.615.302
Khấu hao trong kỳ	1.284.590.032	1.381.251.061	569.024.018	175.818.236	3.410.683.347
Phân loại lại	340.559.157	(147.040.058)	(271.657.830)	78.138.731	-
Số cuối kỳ	**2.323.342.234**	**3.825.947.631**	**2.987.465.843**	**568.542.941**	**9.705.298.649**
					-
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	11.460.394.751	7.046.525.206	1.540.442.674	136.251.535	20.183.614.166

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số cuối kỳ	**12.387.897.246**	**6.860.949.316**	**2.344.039.031**	**420.904.142**	**22.013.789.735**

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	8.460.262.490
Giá trị mua lại	4.426.284
Chuyển công cụ	(2.604.962.474)
Số cuối năm	**5.859.726.300**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	4.646.711.194
Khấu hao trong năm	1.118.551.301
Chuyển công cụ	(1978.976.695)
Số cuối năm	**3.786.285.803**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	3.813.551.296
Số cuối năm	**2.073.440.497**

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	86.197.649
Mua sắm mới	-
Số cuối năm	**86.197.649**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	56.354.760
Khấu hao trong năm	18.168.479
Số cuối năm	**74.523.239**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	29.842.889
Số cuối năm	**11.674.410**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đây là giá trị đang mua sắm tài sản chờ kết chuyển.

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng	Số cuối năm	Số lượng	Số đầu năm
CTCP Đầu tư BĐS SSI	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000

	Số lượng	Số cuối năm	Số lượng	Số đầu năm
CTCP Việt Tín	4.698	4.698.000.000		-
CTCP Cơ Điện Môi trường Lilama	750000	7.500.000.000		-
Cộng		**17.198.000.000**		**5.000.000.000**

Cổ phiếu CTCP Việt Tín tăng trong kỳ là do thay đổi chính sách đầu tư từ ngắn hạn sang dài hạn
Trong kỳ, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần cơ điện môi trường Lilama

16. Lợi thế thương mại

Khoản chênh lệch giữa giá mua với giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty TNHH Liên Thái Bình (công ty con). Công ty cho rằng giá trị sổ sách tại các ngày mua là giá trị hợp lý. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

- Giá trị lợi thế thương mại	13.008.319.600
- Số đã phân bổ	
Số phân bổ đầu năm	(4.208.244.074)
Số phân bổ trong năm	(1.300.831.956)
Lũy kế số phân bổ cuối năm	(5.509.076.034)
- **Số còn phải phân bổ**	**7.499.243.566**

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	2.012.233.234	4176.082.797	(3.376.254.894)	2.812.061.137
Chi phí khác	82.830.964	699.176.886	(777.023.855)	4.983.995
Cộng	**2.095.064.198**	**4.875.259.683**	**(4.153.278.749)**	**2.817.045.132**

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	355.543.010
Phát sinh trong năm	411.627.430
Số cuối năm	**747.170.440**

19. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ:	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuê văn phòng	129.189.648	99.189.648
Thuê tài chính	16.064.438	668.530.468
Ký quỹ khác	233.627.756	3.000.000
Cộng	**378.881.842**	**770.720.116**

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.27)	163.104.000	52.835.325
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	35.541.897	954.930.558

	Số cuối năm	Số đầu năm
(xem thuyết minh số V.27)		
Cộng	**198.645.897**	**1.007.765.883**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

	Số đầu năm	Tăng khác	Số kết chuyển	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	52.835.325		231.064.000	(120.795.325)	163.104.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	954.930.558	632.950.253	35.541.897	(1.587.880.811)	35.541.897
Cộng	**1.007.765.883**	**632.950.253**	**266.605.897**	**(1.708.676.136)**	**198.645.897**

21. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	371.317.403	1.879.197.058
Tại Cty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	1.812.888.704	-
Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình	288.815.802	1.816.251
Tại Công ty Cổ phần Thương mại Pan	1.911.437.022	959.439.034
Cộng	**4.384.458.932**	**2.840.452.343**

22. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình	321.932.543	319.462.410
Tại Cty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	27.244.003	-
Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình	-	-
Tại Công ty Cổ phần Thương mại Pan	109.080.210	66.180
Cộng	**458.256.756**	**319.528.590**

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.173.744.653	15.938.018.928	(15.394.462.813)	1.717.300.768
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.448.758.038	(1.444.774.203)	3.983.835
Thuế xuất, nhập khẩu	-	690.405.757	(686.661.460)	3.744.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.251.028.429	4.734.928.531	(2.957.426.058)	3.028.530.903
Thuế thu nhập cá nhân	61.335.393	817.565.060	(780.533.868)	98.366.585
Các loại thuế khác	-	12.200.000	(12.200.000)	-
Cộng	**2.486.108.475**	**23.641.876.314**	**(21.276.058.401)**	**4.851.926.388**

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm như sau:
Tại Công ty cổ phần Xuyên Thái Bình:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Điều chỉnh các năm trước	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế TNDN trong năm	3.408.044.441	1.345.385.079	(2.574.000.000)	3.408.044.441	(1.228.614.921)

	Số đầu năm	Số cuối năm
Tại Công ty TNHH MTV DV Xuyên Thái Bình	-	1.921.313.230
Tại Công ty TNHH Liên Thái Bình	1.067.005.649	530.654.195
Tại Công ty Cổ phần thương mại Pan	184.022.780	576.563.478
Cộng	**1.251.028.429**	**3.028.530.903**

24. Phải trả người lao động

Lương tháng 12 và tháng 13 phải trả cho nhân viên.

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	536.507.405	422.199.769
Bảo hiểm xã hội	123.662.240	60.841.160
Bảo hiểm thất nghiệp	119.263.340	52.471.646
Phải trả phải nộp khác	1.796.306.075	57.514.431
Cộng	**2.575.739.060**	**593.027.006**

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	9.174.830.576
Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	6.616.357.901
Chi quỹ trong năm	11.352.817.636
Số cuối năm	**4.438.370.841**

27. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng Indovina – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	285.236.000	-
Nợ dài hạn		35.541.897
Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị	-	-
Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị	-	*35.541.897*
Cộng	**285.236.000**	**35.541.897**

Khoản vay Ngân hàng Indovina – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng để mua xe ô tô Innova G. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp chính tài sản mua.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Vay dài hạn ngân hàng	285.236.000	163.104.000	122.132.000	-
Thuê tài chính	-			-

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Cộng	**285.236.000**	**163.104.000**	**122.132.000**	**-**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Số kết chuyển	Số cuối năm
Vay dài hạn Indovinabank – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	489.300.000	(231.064.000)	258.236.000
Thuê tài chính	35.541.897	-	(35.541.897)	-
Công ty Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	*35.541.897*	-	*(35.541.897)*	-
Cộng	**35.541.897**	**489.300.000**	**(266.605.897)**	**258.236.000**

28. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	73.480.692
Hoàn nhập trong năm	(30.902.468)
Số cuối năm	**42.578.224**

29. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	542.626.400
Số trích lập trong năm	3.177.225.000
Số chi trong năm	(3.212.520.950)
Số cuối năm	**507.330.450**

30. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

Cổ tức

Trong năm, Tập đoàn chưa thực hiện chi cổ tức.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	7.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.500.000*	*7.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.000.000*	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.500.000	7.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.500.000*	*7.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính
Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của các Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của các Công ty trong Tập đoàn theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	10.803.445.696	5.416.035.032
Doanh thu cung cấp dịch vụ	190.859.009.113	153.024.729.136
Hàng bán bị trả lại	-	(275.244.576)
Doanh thu thuần	**201.662.454.809**	**158.165.519.592**
Trong đó:		
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*10.803.445.696*	*5,416,035,032*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*190.859.009.113*	*152,749,484,560*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa	157.500.389.798	2.516.242.875
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.801.320.266	122.384.196.097
Cộng	**164.301.710.064**	**124.900.438.972**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.312.521.577	2.984.963.375
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	313.199.764	176.226.026
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.178.201.297	2.953.683.350
Lãi hoạt động đầu tư tài chính	11.870.933.990	1.369.631.940
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.777	78.288.496
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	939.000.389	60.182.898
Cộng	**23.613.982.791**	**7.622.976.085**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	102.298.014	241.146.469
Chi phí lãi thuê tài chính	11.939.657	48.959.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	464.086	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	759.193.521	397.928.648
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	4.195.124.235	2.125.000.202
Lỗ hoạt động đầu tư ngắn hạn	-	4.606.368.510
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2.770.370.547	(30.961.978.125)
Cộng	**7.839.390.060**	**(23.542.574.425)**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.127.730.899	459.432.277
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.207.673	38.960.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	517.720.476	21.883.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.014.823.422	901.043.711
Chi phí bằng tiền khác	473.036.723	595.243.761
Cộng	**3.186.519.193**	**2.016.563.715**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	11.180.228.373	8.025.624.561
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	625.781.193	1.035.878.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.988.703.698	2.011.303.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.027.639.891	5.232.203.647
Phân bổ lợi thế thương mại	4.508.548.348	1.300.831.956
Chi phí khác	1.300.831.960	282.512.125
Cộng	**24.631.733.463**	**17.888.354.419**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(624.374.208)	(181.436.117)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	190.084.843	69.205.759
Cộng	**(434.289.364)**	**(112.230.358)**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.450.773.698	34.386.490.274
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.450.773.698	34.386.490.274

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.958.155	7.350.000
	1.953	**4.678**

Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ được tính như sau:	Năm nay	Năm trước
Số cổ phiếu lưu hành đầu năm	7.000.000	7.000.000
Số cổ phiếu phát hành trong tháng 4	284.063	-
Số cổ phiếu phát hành trong tháng 4 từ thặng dư	350.000	350.000
Số cổ phiếu phát hành trong tháng 5	2.430.833	-
Mua lại cổ phiếu quỹ vào tháng 11	(106.741)	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**9.958.155**	**7.350.000**

Trong kỳ Công ty đã tăng vốn điều lệ từ thặng dư, vì vậy lãi cơ bản cổ phiếu năm trướcbị điều chỉnh giảm theo số cổ cổ phiếu phát hành thêm này. Việc điều chỉnh hồi tố làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước giảm từ 4.912 đồng xuống còn 4.678 đồng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình thuê nhà của thành viên quản lý chủ chốt làm trụ sở và đã trả tiền thuê phát sinh liên quan là 489.355.430 đồng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	2.044.468.792	1.997.323.791
Tiền thưởng	40.000.000	351.612.500
Cộng	**2.084.468.792**	**2.348.936.291**

2. Thông tin khác

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình đã tăng vốn điều lệ từ 70.000.000.000 đồng lên 115.500.000.000 đồng và chờ hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XUYÊN THÁI BÌNH

TRƯƠNG THỊ ĐỒNG HÀ	**NGUYỄN VĂN KHẢI**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	96.000.000.000	3.956.132.933	3.958.079.790	*12.664.931.327*	186.985.914.442
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	34.386.490.274	34.386.490.274
Trích các quỹ	-	-	1.741.212.819	1.788.517.175	(9.339.871.862)	(5.810.141.868)
Chi cổ tức	-	-	-	-	(14.090.000.000)	(14.090.000.000)
Cộng	**70.000.000.000**	**96.000.000.000**	**5.697.345.752**	**5.746.596.965**	**23.621.549.739**	**201.065.492.456**
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	96.000.000.000	5.697.345.752	5.746.596.965	23.621.549.739	201.065.492.456
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	19.450.773.698	19.450.773.698
Tăng vốn từ thặng dư, mua cổ phiếu quỹ	7.000.000.000	(23.904.100.720)	-	-	-	(16.904.100.720)
Phát hành cổ phiếu	38.500.000.000	19.250.000.000	-	-	-	57.750.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(1.100.000)	-	-	-	(1.100.000)
Trích các quỹ trong năm	-	-	719.982.434	710.521.563	(4.327.136.500)	(2.896.632.503)
Cộng	**115.500.000.000**	**108.248.900.000**	**6.417.328.186**	**6.457.118.528**	**38.745.186.937**	**258.464.432.931**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 2 năm 2011

TRƯƠNG THỊ ĐỒNG HÀ
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN KHẢI
Tổng Giám đốc